

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

# SO SÁNH ẨN DỤ CỦA TỪ "MẮT" TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

## COMPARING METAPHOR OF THE WORD "EYES"

### IN CHINESE AND VIETNAMESE LANGUAGES

MAI THỊ NGỌC ANH

(ThS, Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên)

#### Abstract

In Chinese and Vietnamese, there have been very complicated cognitive metaphor systems. Metaphor is an important tool for people in the process of perceiving the world and forming concepts. The article, basing on Lakoff's and Johnson's theory of conceptual metaphors in three aspects: the "eyes" is mapped to non- parts of human body, color and time, collates cognitive metaphor of the word "eyes" in both Chinese and Vietnamese languages.

**Keywords:** metaphor; cognition; eyes

#### 1. Đặt vấn đề

Trong một thời gian dài, ẩn dụ luôn được coi là đặc trưng cho văn học hay cho ngôn ngữ nghệ thuật. Ngày càng nhiều các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ẩn dụ kết hợp với ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lí, khiến cho việc nghiên cứu ẩn dụ ngày càng trở lên sâu sắc hơn.

Theo quan điểm của học giả Triệu Diễm Phương – Trung Quốc: “Ẩn dụ là công cụ sắc bén của con người để nhận thức khái niệm trừu tượng và biểu đạt, nó không chỉ là công cụ của ngôn ngữ mà quan trọng hơn nó còn là công cụ của nhận thức và khái niệm” [1, tr96]. Theo quan điểm của Thúc Định Phương – Trung Quốc cho rằng: “Ẩn dụ không những là một loại hiện tượng ngôn ngữ, mà trên bản chất là một loại cảm nhận (perceptual) của con người để lí giải thế giới xung quanh và công cụ để hình thành khái niệm (conceptualize)” [2, tr30]. Lakoff và Johnson cũng chỉ

ra rằng: “Ẩn dụ không phải là một cách để biểu đạt ngôn ngữ, mà là ánh xạ từ miền này sang miền khác.” [3]. Bài viết này căn cứ vào khái niệm ẩn dụ của Lakoff và Johnson từ ba phương diện: “mắt” ánh xạ sang phi bộ phận cơ thể người, ẩn dụ màu sắc, ẩn dụ thời gian, tiến hành so sánh đối chiếu ẩn dụ của “mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt, từ đó chỉ ra sự khác biệt văn hóa giữa hai ngôn ngữ.

Ẩn dụ là một loại mô hình nhận thức, con người thường đem những cái quen thuộc, đã biết, khái niệm phạm trù cụ thể (miền nguồn) ánh xạ đến khái niệm phạm trù trừu tượng (miền đích), giữa miền nguồn và miền đích hình thành một loạt những quan hệ đối ứng của tồn tại và nhận thức, kiểu tác động qua lại mang tính phương hướng từ miền nguồn đến miền đích được gọi là ánh xạ.

Ẩn dụ thường liên quan đến bốn phương diện: miền nguồn, miền đích, miền kinh nghiệm cơ sở và ánh xạ, tác dụng của ẩn dụ là

mang miền nguồn ánh xạ đến miền đích. Ánh xạ như vậy được thực hiện giữa hai miền tri nhận không giống nhau, cơ sở chính là kinh nghiệm. Quá trình kinh nghiệm của con người là dùng những khái niệm quen thuộc để lí giải một khái niệm ở một lĩnh vực khác, mang cái đã biết ở lãnh vực này ánh xạ sang lĩnh vực kia, đem đặc trưng của sự vật quen thuộc ánh xạ sang sự vật không quen thuộc hoặc là dung hợp tạo thành một lĩnh vực mới.

Miền nguồn và miền đích là hai phạm trù đối lập nhau trong sự ánh xạ của ẩn dụ, quan hệ giữa chúng thường là quan hệ tác động qua lại, tức là khái niệm con người có thể đảm nhiệm miền nguồn, cũng có thể đảm nhiệm miền đích.

## 2. “Mắt” ánh xạ ra ngoài bộ phận cơ thể người

### 2.1. “Mắt” ánh xạ sang các sự vật cụ thể

Trong tiếng Hán “mắt” là bộ phận trên khuôn mặt người, có hai “lỗ”, đặc trưng này của “mắt” được ánh xạ sang các bộ phận khác trên cơ thể để chỉ “hốc nhỏ” hay “hang, động nhỏ”, ví dụ “鼻子眼儿” (lỗ mũi), “肚脐眼儿” (mắt rốn), “耳朵眼儿” (lỗ tai). Con người mang những kinh nghiệm tri nhận này dùng để chỉ những đặc trưng không có sức sống, từ đó hình thành lên “泉眼” (tuyền nhãn) chỉ “nguồn suối”, “针眼” (châm nhãn) chỉ “lỗ kim”, “锁眼” (mắt khóa), “抢眼” (thương nhãn) chỉ “lỗ đạn, vết đạn”, “墙眼” (tường nhãn) chỉ “lỗ trên tường”, “网眼” (mắt lưới). Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt tương tự, ví dụ: “mắt kính”, “mắt bão”.

Ngoài ra “mắt” còn ánh xạ sang những sự vật có sức sống, thường là chỉ động vật và thực vật, ví dụ: “芽眼” (mắt mầm), “槟榔眼” (mắt cau), “龙眼” (long nhãn), “银耳” (ngân nhĩ), “眼镜蛇” (rắn mắt kính). Trong tiếng

Việt có “mắt tre” (竹/眼)、 “mắt mía” (甘蔗/眼)、 “mắt dứa” (菠萝/眼)、 “mắt na” (潘荔枝/眼)、 “mắt khoai” (马铃薯/眼) .

Loại từ vựng này thuộc kết cấu ánh xạ từ bộ phận cơ thể người (miền nguồn) ánh xạ sang sự vật khác (miền đích), là một loại phương thức tri nhận cơ bản của con người, có đặc điểm trực tiếp, rõ ràng. So sánh giữa tiếng Hán và tiếng Việt có thể thấy, “mắt” ánh xạ sang các sự vật trừu tượng thì ở tiếng Hán phong phú hơn tiếng Việt, ngoài ánh xạ sang khái niệm cụ thể và các bộ phận cơ thể người nó còn ánh xạ sang các khái niệm trừu tượng, ví dụ “泉眼” ngoài chỉ khái niệm cụ thể “nước chảy từ trong mạch ra nó còn mang khái niệm trừu tượng “源泉” (nguồn, mạch, cội nguồn), ví dụ “文思的泉眼” (mạch văn).

### 2.2. “Mắt” ánh xạ sang các sự vật trừu tượng

#### 2.2.1 “Mắt” ánh xạ sang khái niệm tên gọi

Lakoff & Johnson (1980) cho rằng khái niệm cơ thể con người ánh xạ sang khái niệm tên gọi thuộc quá trình ẩn dụ hóa đặc biệt, tức là hoán dụ (metonymy). Trong ngôn ngữ học tri nhận, hoán dụ được liệt vào trong phạm trù của nghiên cứu ẩn dụ. Học giả Trung Quốc Triệu Diễm Phương cũng cho rằng: “Cũng giống như ẩn dụ, hoán dụ cũng là phương thức quan trọng để con người nhận thức sự vật, cũng là kinh nghiệm cơ bản của con người, bản chất có tính khái niệm, là quá trình tri nhận tự phát, không có ý thức, là cách quan trọng để làm phong phú ngôn ngữ. Ẩn dụ và hoán dụ không giống nhau ở chỗ, ẩn dụ là sự ánh xạ giữa hai miền tri nhận khác nhau, còn hoán dụ là sự vật không cùng một khái niệm tri nhận mà gần nhau hoặc có liên quan có thể thay thế cho sự vật kia” [4]. Ví dụ, “头目” (người đứng đầu, đầu sỏ), “耳目” (tai mắt) chỉ người do thám tin tức cho kẻ khác,

“眉目” (manh mối, đầu đuôi sự việc), “千里眼” (thiên lí nhãn) chỉ mắt nhìn thấu muôn dặm.

Từ góc độ mô hình tri nhận có thể nhận thấy, “头” (đầu) ở vị trí cao nhất trên cơ thể, “mắt” đứng ở vị trí trên cùng trong ngũ quan, vì vậy con người dùng “头目” để chỉ người lãnh đạo cao nhất hoặc người đứng đầu trong một tập đoàn. Trong tiếng Hán và tiếng Việt “耳目” (tai mắt) là hai cơ quan cảm giác của con người, “tai” có chức năng nghe, “mắt” có chức năng là nhìn, là nơi trung gian để con người giao lưu với thế giới xung quanh, vì vậy được mượn dùng để chỉ người do thám tin tức. “眉目” (mày mắt) là hai bộ phận trên cơ thể người mà người khác có thể dễ dàng nhận biết trước tiên khi gặp một ai đó, con người mượn tướng mạo, khuôn mặt mà mình có ấn tượng, từ đó dùng “眉目” để chỉ manh mối, đầu đuôi sự việc. Học giả Triệu Diễm Phương Trung Quốc cho rằng: “Vi con người phán đoán thế giới xung quanh chủ yếu là thông qua “mắt”, thái độ của bản thân đối với người khác cũng được thông qua mắt, vì vậy lấy một bộ phận đặc trưng của con người để chỉ người, quá trình ánh xạ này chính là mô hình hoán dụ mà Lakoff (1987) đã nêu ra.” [5]

2.2.2. “Mắt” ẩn dụ chỉ then chốt, mấu chốt của vấn đề

Về mặt chức năng, “mắt” nằm ở vị trí trung tâm trong cảm quan, vì thế tính mấu chốt của “mắt” được ánh xạ sang khái niệm khác, ví dụ chỉ “cứ điểm quan trọng”, “trung tâm” hoặc “then chốt” của sự vật: “字眼” (tự nhãn) chỉ “chữ, từ”, “诗眼” (Thi nhãn) chỉ “mắt thơ, vần thơ”, “文眼” (văn nhãn), “纲目” (cương mục) chỉ “đề cương, đề mục).

眼看敌人要冲到陈地前了, 就在这节骨眼, 增援的二班到达了。(Trong giờ phút quan trọng, thấy quân địch ở ngay trận địa trước mặt, thì hai toán quân tiếp viện đã tới.)

激动的心情, 使我找不到适当的字眼来形容 (Trong lòng đang xúc động, khiến tôi tìm không ra từ thích hợp để diễn tả)

Trong tiếng Việt cũng có cách biểu đạt tương tự, ví dụ “mắt xích của vấn đề”.

2.2.3. Trong bộ phận cơ thể người, con người tri nhận về “tim, tâm” tương đối mơ hồ, cho rằng tình cảm và tư duy của con người chủ yếu do tim quyết định, còn mắt là cơ quan quan trọng để cảm thụ thế giới, “tâm, tim” và “mắt” kết hợp sẽ có hai chức năng và có nhiều ý nghĩa trừu tượng. Ví dụ:

a. Chỉ nội tâm, trong lòng:

大妈看到这未来的儿媳妇, 打心眼儿里高兴 (Bà mẹ nhìn thấy cô con dâu tương lai, trong lòng cảm thấy vui mừng.)

b. Chỉ Bụng dạ, ý định:

心眼儿好 (lòng tốt)

c. Chỉ sự thông minh, mưu trí:

他有心眼儿, 什么事都想得周到 (Anh ấy rất thông minh, việc gì cũng suy nghĩ rất chu đáo)

d. Chỉ sự lo lắng quá mức, cẩn thận quá mức:

他这个人就是心眼儿太多 (Con người này cẩn thận quá mức)

e. Chỉ lòng dạ, bụng dạ, tâm lòng

他心眼儿窄, 受不了委屈 (Bụng dạ nó hẹp hòi không chịu được oan ức)

Từ những khảo sát trên đây có thể thấy, “mắt” hình thành ẩn dụ, đa số đều thuộc ẩn dụ “chết”, có tính vững chắc, kết cấu ẩn dụ và ẩn dụ tên gọi có tính loại suy rất mạnh, nhưng theo sự phát triển của xã hội được mở rộng thêm ra, ẩn dụ của phương diện này trong tiếng Hán tương đối phát triển. Trái lại, trong

tiếng Việt loại ẩn dụ này tồn tại rất ít, chỉ có “耳目” (tai mắt) là giống với tiếng Hán.

### 3. Ẩn dụ với màu sắc của "mắt"

Màu sắc là phạm trù và đối tượng quan trọng của con người để nhận thức và cảm nhận. Cảm nhận của con người đối với màu sắc là kết quả kết hợp thần kinh thị giác và năng lực tri nhận đại não, không phải hoàn toàn khách quan mà nảy sinh từ thế giới hiện thực, mà là sự kết hợp giữa cơ năng sinh lí và quy luật tri nhận của lựa chọn văn hóa. Khi con người mang màu sắc mà bản thân cảm nhận được ánh xạ sang khái niệm nhân thể, cũng không thể tránh khỏi mang thêm đặc trưng văn hóa của bản thân trên một vùng miền nào đó.

3.1. “眼红” (đỏ mắt, mắt đỏ) biểu thị thái độ hoặc tình cảm đối với người hoặc sự vật khác, khi con người tâm trạng xúc động, mắt rất dễ xung huyết, từ đó trở thành luận cứ tri nhận.

Biểu thị sự tức giận, thông thường dùng “红了眼” đứng sau động từ “急” (gấp, vội, nôn nóng), “吵” (tranh cãi), “打” (đánh) để biểu thị mức độ cao, ví dụ: “吵架吵红了眼” (cãi nhau đỏ cả mắt lên)

Biểu thị sự ngưỡng mộ, đố kị, ví dụ: “看见别人得奖就眼红” (nhìn thấy người khác được nhận giải thưởng mà đỏ mắt).

Biểu thị sự tham lam, ví dụ: “见钱眼红” (nhìn thấy tiền thì sáng mắt ra).

Biểu thị sự thù hận, ví dụ: “仇人见面分外眼红” (kẻ thù gặp nhau mắt đỏ ngầu)

Trong tiếng Việt, “đỏ mắt” biểu thị sự tức giận, ví dụ “tức đỏ mắt”; biểu thị sự đố kị, ví dụ: “Nhìn thấy anh trai mua chiếc xe mới, thằng em cũng hơi đỏ mắt”; ngoài ra “đỏ mắt” còn biểu thị mong ngóng, chờ đợi, ví dụ “mong đỏ cả mắt”.

3.2. “青眼” (mắt xanh, xanh mắt) trái nghĩa với “trắng mắt”:

Trong tiếng Hán “mắt xanh” biểu thị sự tôn trọng và coi trọng người khác, ví dụ: “青眼看人” (mắt xanh nhìn người), đồng thời còn biểu thị sự chờ đợi, trông ngóng. Ngoài ra “xanh mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt đều biểu thị sự sợ hãi khiến mặt biến sắc, ví dụ “眼发青” (sợ xanh mắt). Trong tiếng Việt “mắt xanh” còn dùng để nói cái nhìn của người phụ nữ trong việc đánh giá hay chọn người yêu, ví dụ “lọt vào mắt xanh của nàng”, ngoài ra trong tiếng Hán và tiếng Việt đều dùng “mắt xanh” để chỉ người nước ngoài ở châu Âu, vốn có mắt màu xanh, ví dụ: “mắt xanh mũi lõ”.

### 3.3. “白眼” (mắt trắng, trắng mắt)

Trong tiếng Hán “mắt trắng” thường dùng chỉ sự tức giận, phẫn nộ, lòng đen của con người trợn lên, lộ ra lòng trắng, vì thế nhìn mắt toàn là màu trắng, đặc trưng sinh lí này được con người tri nhận và hình thành một loạt từ mang ý nghĩa ẩn dụ, ví dụ “他气得直翻白眼” (anh ta tức đến nỗi mắt trợn trắng).

Khi biểu thị sự khinh miệt, chán ghét, khinh bỉ, coi thường, không tôn trọng người khác thì “mắt” không phải nhìn thẳng mà nhìn xéo. Khi có một ai đó biểu thị sự chán ghét bản thân thì thường có động tác “mắt trợn trắng”, hoặc trong ngôn ngữ có thể nói “白了某人眼” (trợn mắt nhìn ai đó).

“Trắng mắt” còn miêu tả người không được học hành, mù chữ, ngu xuẩn, ví dụ: “白眼窝” (bạch nhãn oa).

Biểu thị sự vong ân bội nghĩa, ví dụ “白眼儿狼” (bạch nhãn lang) chỉ “kẻ vong ân bội nghĩa, tàn nhẫn, hung ác”.

Trong tiếng Việt “mắt trắng” biểu thị không thật thà, không giữ lời, gian xảo, ví dụ

“mắt trắng dã”, trái lại “trắng mắt” lại biểu thị sự cố chấp, không nghe khuyên nhủ, khi tính ngộ thì đã quá muộn, ví dụ “Có thể mới trắng mắt ra”.

#### 4. Ấn dụ của mắt với thời gian

Thời gian là sự vật trừu tượng, không nhìn thấy cũng không sờ thấy, con người thông qua sự trải nghiệm cuộc sống của bản thân, cho rằng thời gian là một chuỗi lâu dài, trong quỹ thời gian con người có thể căn cứ vào thời gian khi nói để phân thành “quá khứ, hiện tại và tương lai”.

##### 4.1. “Mắt” kết hợp với từ chỉ phương vị biểu đạt khái niệm thời gian

Gluckberg, Keysar & Me Glone cho rằng: “đặc tính phổ biến của ngôn ngữ loài người, thậm chí nói đặc tính phổ biến của tư duy con người là hệ thống sử dụng khái niệm không gian và từ vựng để ví chỉ khái niệm thời gian”. [6]

Khái niệm không gian có trước khái niệm thời gian, quan hệ không gian hình tượng và cụ thể, vì vậy con người thường dùng khái niệm không gian để biểu đạt khái niệm thời gian, ví dụ “目前” (trước mắt, trước mặt, hiện nay), “眼下” (trước mắt), “眼前” (trước mắt, trước mặt, hiện nay), “眼底下” (trước mắt).

“眼前” (trước mắt) biểu thị khái niệm không gian, tức phạm vi nhìn thấy trước mắt (chỉ khái niệm không gian ba chiều), ví dụ: “眼前是一片金黄色的麦田” (Trước mắt anh là vùng ruộng lúa mạch màu vàng)

“眼前。” 目前，眼下” được coi là khái niệm thời gian, trở thành phó từ chỉ thời gian, chỉ “thời điểm nói”. Ví dụ:

帮我解决一下眼前的困难. (giúp tôi giải quyết khó khăn trước mắt)

到目前为止，我还没找到工作. (Đến thời điểm này tôi vẫn chưa tìm được việc)

眼下资金有些短缺. (trước mắt tiền vốn còn hạn hẹp)

Từ những ví dụ trên có thể thấy “mắt” kết hợp với phương vị từ biểu đạt khái niệm thời gian “hiện tại” hoặc “tương lai gần”, nhưng không thể biểu đạt “quá khứ” hoặc “tương lai xa”. Vì từ góc độ tri nhận có thể thấy phạm vi mà “mắt” nhìn thấy chỉ có thể là “hiện tại” hoặc “tương lai gần”, vì thế con người mang khái niệm không gian “目前，眼下，眼前

，眼底下” ấn dụ thành khái niệm thời gian “hiện tại” hoặc “tương lai gần”.

Trong tiếng Việt tâm lí tri nhận cũng tương tự như tiếng Hán, “trước mắt” chỉ hiện nay và trong thời gian ngắn sắp tới, ví dụ “mục tiêu trước mắt”, “những khó khăn trước mắt”.

##### 4.2. “Mắt” ánh xạ sang các khái niệm khác biểu đạt khái niệm thời gian

a. “眨眼之间” (trong nháy mắt): trong tiếng Hán và tiếng Việt chỉ “chớp mắt một cái” chỉ “thời gian rất ngắn”. Sự thay đổi này căn cứ vào thực tế kinh nghiệm tổng kết ra. Ví dụ:

“那两千块，眨眼之间就回到他的手里” (Trong chớp mắt hai nghìn tệ lại về tay anh ấy)

b. Trong tiếng Hán “眨眼” (chớp mắt nháy mắt) có thể kết hợp với “一” (một), tạo thành “一眨眼”, một động tác cụ thể biến thành khái niệm chỉ thời gian, biểu thị động tác phát sinh rất nhanh, nghĩa của nó chỉ “瞬间” (nháy mắt), nghĩa gốc của “瞬” chỉ “眨眼” (trong nháy mắt, trong chớp mắt), ví dụ:

机群飞过，一眨眼就消失了 (Đoàn máy bay bay qua, trong nháy mắt mất hút)

c. Trong tiếng Hán “眼看” (mắt nhìn) ngoài biểu thị “tận mắt nhìn thấy một việc nào đó phát sinh” còn biểu thị khái niệm “thời gian rất nhanh, lập tức”, ví dụ:

Khi mang ý nghĩa “tận mắt nhìn thấy”, động từ phía sau thường đang trong quá trình phát sinh, ví dụ: 他眼看着火熄灭了才离开 (Anh ta nhìn đèn tắt hẳn mới rời đi)

Khi mang khái niệm thời gian “rất nhanh, lập tức”, luận cứ tri nhận ở chỗ, sự việc phía sau thường chưa được thực hiện, nhưng có thể dùng “mắt” để nhìn thấy tương lai, đương nhiên “rất nhanh, lập tức” sẽ được thực hiện, ví dụ:

鸡叫了三遍，天眼看就要亮了 (gà gáy ba lần, trời sẽ sáng ngay lập tức).

### 5. Kết luận

Từ những phân tích trên có thể thấy, ẩn dụ của “mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt được biểu đạt trong ba phương diện: “mắt” ánh xạ sang lĩnh vực phi vật thể ngoài cơ thể người; ẩn dụ của mắt với thời gian và ẩn dụ của mắt với màu sắc đều có những điểm tương đồng. Cả hai ngôn ngữ đều lấy từ vựng chỉ không gian để biểu đạt khái niệm thời gian trừu tượng, đều có ẩn dụ về “xanh mắt”, “trắng mắt”, “đỏ mắt”. Từ đó có thể thấy rằng phương thức tư duy giữa hai dân tộc, thể hiện qua hai ngôn ngữ cũng tồn tại những tính chất chung nhất định nhưng cũng có những điểm khác biệt, quá trình ẩn dụ tri nhận của từ chỉ “mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt thể hiện sự khác biệt văn hóa.

Mục đích việc đối chiếu đặc điểm ẩn dụ tri nhận của từ chỉ “mắt” trong tiếng Hán và tiếng Việt nhằm để nâng cao việc học tiếng Hán cũng như dùng từ, chọn từ và đặt câu

một cách chính xác, đồng thời từ đó có thể tăng cường ý thức trong giao lưu văn hóa.

### Chú thích:

1. 赵艳芳. 认知语言学概论[M]. 上海:上海外语教育出版社, 2002.

2. 束定芳. 隐喻学研究. 上海:上海外语教育出版社, 2000.

3. George Lakoff and Mark Johnson (2003), *Metaphors we live by*. The University Of Chicago Press.

[4] 赵艳芳. 认知语言学概论[M]. 上海:上海外语教育出版社, 2002

[5] 赵艳芳. 认知语言学概论[M]. 上海:上海外语教育出版社, 2002

[6] 吴静、王瑞东. 空间隐喻的英汉对比研究. 山东外语教学, 2001年第3期.

### Tài liệu tham khảo

[1] 戴昭铭. 文化语言学导论[M]. 北京: 语文出版社, 2010.

[2] 冯凌宇. 汉语人体词汇研究[M] 中国广播电视出版社, 2008.

[3] 蓝纯, 认知语言学与隐喻研究[M], 外语教学与研究出版社, 2004.

[4] 赵艳芳. 认知语言学概论[M]. 上海:上海外语教育出版社, 2006.

[5] 许余龙. 对比语言学 [ M ]. 上海:上海外语教育出版社, 2010.

[6] 卢卫中. 人体隐喻化的认知特点[J]. 外语教学, 2003,(2).

[5] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007.

[6] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tế tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-02-2013)